

B  o c  o k  t qu   h  at   ng kinh doanh

Quý II N  m 2010

  n v   t  nh:   ng

Ch�� t����	M�� s��	Thuy��t minh	Quý 2		L��y k�� t��u ��u n��m ��n cu��i qu��y n��y		So s��nh
			N��m nay	N��m tr��c	N��m nay	N��m tr��c	
1. Doanh thu b��n h��ng v�� cung c��p d��ch v��	01	VI.25	177,112,142,329	123,749,524,035	247,676,282,319	238,767,787,346	251%
2. C��c kho��n gi��m tr��u doanh thu	02			16,855,625		112,226,075	
3. Doanh thu thuần v�� b��n h��ng v�� cung c��p d��ch v�� (10=01-02)	10		177,112,142,329	123,732,668,410	247,676,282,319	238,655,561,271	251%
4. Gi�� v��n h��ng b��n	11	VI.27	137,913,757,942	98,929,670,428	190,387,480,161	194,917,853,657	263%
5. L��i nhu��n g��p v�� b��n h��ng v�� cung c��p d��ch v�� (20=10-11)	20		39,198,384,387	24,802,997,982	57,288,802,158	43,737,707,614	217%
6. Doanh thu h��at ��ng t��i ch��nh	21	VI.26	1,170,684,249	1,533,220,287	2,427,129,749	3,829,416,982	93%
7. Chi ph�� t��i ch��nh	22	VI.28	13,728,403,692	5,912,973,442	19,724,849,395	11,938,361,477	229%
Trong ���� : Chi ph�� l��i vay	23		8,125,843,572	5,376,559,725	11,788,110,595	11,117,286,229	222%
8. Chi ph�� b��n h��ng	24		3,220,671,476	2,749,445,284	5,233,560,684	5,393,058,775	160%
9. Chi ph�� qu��n l��y doanh nghi��p	25		16,690,976,434	12,989,719,156	23,758,909,875	21,895,822,186	236%
10. L��i nhu��n thuần t��u h��at ��ng KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,729,017,034	4,684,080,387	10,998,611,953	8,339,882,158	158%
11. Thu nh��p kh��c	31		3,027,950	999,146,706	17,664,313	1,396,190,946	21%
12. Chi ph�� kh��c	32			4,532,001	0	5,532,001	#DIV/0!
13. L��i nhu��n kh��c (40=31-32)	40		3,027,950	994,614,705	17,664,313	1,390,658,945	21%
14. T��ng l��i nhu��n k�� to��n tr��c thuế (50=30+40)	50		6,732,044,984	5,678,695,092	11,016,276,266	9,730,541,103	157%
15. Chi ph�� thuế TNDN h��ien h��nh	51	VI.30	-186,796,133	369,148,990	-5,019,683	566,442,990	-103%
16. Chi ph�� thuế TNDN ho��n l��i	52	VI.30			0	0	
17. L��i nhu��n sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,918,841,117	5,309,546,102	11,021,295,949	9,164,098,113	169%
18. L��i cơ b��n tr��n c�� phi��u	70						

L  p, ng  y 22 th  ng 07 n  m 2010

Người lập biểu
(K  y, h   t  n)

K   to  n tr  ng
(K  y, h   t  n)

Gi  m   c
(K  y, h   t  n)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		290,887,288,808	141,331,376,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,914,076,165	12,746,019,707
1. Tiền	111	V.01	18,914,076,165	12,746,019,707
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		119,471,780,949	57,748,618,205
1. Phải thu khách hàng	131		87,364,751,138	41,861,436,067
2. Trả trước cho người bán	132		13,468,215,597	5,815,821,754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22,111,328,455	13,316,560,294
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,472,514,241)	(3,245,199,910)
IV. Hàng tồn kho	140		144,170,261,092	67,027,034,803
1. Hàng tồn kho	141	V.04	144,220,261,092	67,027,034,803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(50,000,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,331,170,602	3,809,703,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		551,861,910	1,094,377,086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,764,152,555	2,094,712,743
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,015,156,137	620,614,051
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		234,552,293,020	213,360,905,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		211,039,030,112	191,860,724,516
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	181,234,772,316	174,156,072,519
- Nguyên giá	222		288,917,156,062	268,099,437,764

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107,682,383,746)	(93,943,365,245)
------------------------------	-----	--	-------------------	------------------

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3,084,780,482	2,788,303,593
- Nguyên giá	228		3,447,899,835	3,145,822,946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(363,119,353)	(357,519,353)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,719,477,315	14,916,348,405
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,799,740,000	1,300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,799,740,000	1,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,713,522,908	20,200,181,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21,713,522,908	20,200,181,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525,439,581,828	354,692,282,561
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		384,935,622,923	266,052,685,710
I. Nợ ngắn hạn	310		313,153,562,305	198,060,435,991
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	261,088,984,478	167,392,053,742
2. Phải trả người bán	312		33,865,968,300	15,380,456,156
3. Người mua trả tiền trước	313		12,079,194,825	679,054,443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,535,373,014	2,086,067,602
5. Phải trả công nhân viên	315			9,172,012,312
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,517,426,570	1,149,936,155
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	217,435,799	490,378,885
10. Dự phòng các khoản phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,849,179,319	1,710,476,696
II. Nợ dài hạn	330		71,782,060,618	67,992,249,719
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	70,060,417,079	66,172,028,455
NGUỒN VỐN	Mã số	Thu yết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,721,643,539	1,820,221,264
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		140,503,958,905	88,639,596,851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140,503,958,905	88,639,596,851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86,874,950,000	54,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,878,636,362	3,360,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		54,994,591	54,994,591
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(2,004,592,366)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,459,648,854	10,501,747,872
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,080,556,311	3,168,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,898,556,311	986,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,256,616,476	18,273,446,754
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		525,439,581,828	354,692,282,561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thu yết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2/2010	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2/2009
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213,411,104,307	198,035,548,014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(169,919,096,887)	(169,683,789,926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(84,920,738,104)	(36,101,400,576)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,204,143,961)	(10,658,252,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(423,364,066)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111,559,136,895	95,957,877,671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(184,296,050,091)	(80,967,938,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128,793,151,907)	(3,417,954,817)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,170,266,000)	(17,873,181,996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(507,880,000)	(300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,637,186,104	3,268,607,994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,040,959,896)	(14,904,574,002)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40,724,450,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277,103,821,994	221,574,599,855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181,826,103,733)	(199,056,666,910)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,688,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		136,002,168,261	13,829,932,945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,168,056,458	(4,492,595,874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,746,019,707	12,363,630,931
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		18,914,076,165	7,871,035,057

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2010
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Hà

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG
Địa chỉ: 160 đường Minh Cầu TPTN

Mẫu số B 09 — DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và KD trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất và mua bán hàng may mặc
 - Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nylon, áo mưa nylon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc
 - Đào tạo nghề may công nghiệp
 - Mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.
 - Vận tải hàng hoá đường bộ; vận tải bằng xe taxi
 - Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 -15
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm quản lý hàng tồn, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này
- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Trong năm 2008 Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Ưu đãi khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá 01/01/2003: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2003; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.
- Dự án đầu tư xưởng may 3 tầng Xí nghiệp may Việt Đức (TNG1): Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2006 cho phần thu nhập tăng thêm, miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm số thuế phải nộp cho phần tăng thêm.
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Sông Công: Thuế suất ưu đãi 15% cho 12 năm kể từ 12 năm kể từ 2007; miễn 3 năm và giảm 50% trong 5 năm cho phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1,878,259,592	1,887,659,215
Tiền gửi ngân hàng	17,035,816,573	10,858,360,492
Tiền đang chuyển		
	18,914,076,165	12,746,019,707

Hàng tồn kho	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		169,122,432
Nguyên liệu, vật liệu	66,039,119,611	26,618,304,539
Công cụ, dụng cụ	1,080,416,692	959,115,447
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,297,625,570	6,007,241,034
Thành phẩm	62,699,045,644	30,545,351,106
Hàng hóa	4,104,053,575	2,727,900,245
Hàng gửi bán	-	-
	144,220,261,092	67,027,034,803
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50,000,000)	
	144,170,261,092	67,027,034,803

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6,764,152,555	2,094,712,743
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	6,764,152,555	2,094,712,743

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11,016,276,266	9,730,541,103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		(4,066,111,208)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		4,066,111,208
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		567,806,932
Thu nhập chịu thuế	11,016,276,266	5,664,429,895

Thuế suất	11%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,198,401,450	566,442,990
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 tính lại theo công văn 7250	(1,203,421,133)	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,019,683)	566,442,990

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,021,295,949	9,164,098,113
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,021,295,949	9,164,098,113
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,687,495	5,430,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,269	1,688
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2010

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Trần Thị Thu Hà